CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
PHUONG DONG VIET SHIPPING AND LOGISTICS CORPORATION

Số./*No.*: 231 /PDV-CBTT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 2/2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế/*Disclosure of Q2/2026 Financial Statements and Explanation of Profit After Tax*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City ,July 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Quý Cổ đông

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Valued shareholders

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt/ *Phuong Dong Viet Shipping and Logistics Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: PDV
- Địa chỉ/*Address*: Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *Floor 8, Citilight Tower, 45 Vo Thi Sau Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (028) 62911 281 Fax: (028) 62911 280
- E-mail: info@pvtlogistics.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) công bố về việc ban hành Báo cáo tài chính Quý 2/2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế/*Phuong Dong Viet Shipping and Logistics Corporation (PVT Logistics) hereby announces the issuance of its Q2/2026 Financial Statements and the explanation of changes in profit after tax.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: https://pvtlogistics.vn/*This information was published on the Company's website on July 20th, 2026 at: https://pvtlogistics.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate and we are fully responsible under applicable laws for the contents of this disclosure.*

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/ *As stated above*;
- HĐQT, Ban KS/ *B.O.D, B.O.S*;
- Lưu: VT, TCKTKH, TH (1b)/ Archived.

Đính kèm/Attached:
- BCTC Quý 2/2026/ *Q2/2026 Financial Statements.*
- Giải trình lời nhuận sau thuế/*Explanation of Profit after tax*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
GIÁM ĐỐC/*DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PDV PVT LOGISTICS MST: 0304934883 PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lê Trúc Lâm

CÔNG TY C˚ PHẗN V¥N T¢I VÀ TI£P V¥N PHH ч NG ņÔNG VI˙ T

Digitally signed by CÔNG TY C˚ PHẗN V¥N T¢I VÀ TI£P V¥N PHH ч NG ņÔNG VI˙ T
DN: cn=CÔNG TY C˚ PHẗN V¥N T¢I VÀ TI£P V¥N PHH ч NG ņÔNG VI˙ T c=VN l=TPHCM e=ACCOUNTING@PVTLOGISTICS.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-07-20 16:30+07:00

CÔNG TY CP VT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
PHUONG DONG VIET SHIPPING AND LOGISTICS CORPORATION

Số/*No*: 232/PDV-TCKTKH
V/v: Giải trình tăng lợi nhuận sau thuế/Explanation of the Increas in profit after tax.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 20th, 2026

Kính gửi: – **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
– **Quý cổ đông**

To: – ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***
– ***Valued shareholders***

Thực hiện quy định thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2026. Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) giải trình về việc tăng lợi nhuận sau thuế như sau:/ *Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, and based on Financial Statements for Q2 2026 for the period ended June 30, 2026, Phuong Dong Viet Shipping and Logistics Corporation (PVT Logistics) hereby provides an explanation for the increase in profit after tax as follows:*

Về doanh thu và lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính tài chính Quý 2 năm 2026 so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước như sau:/*Comparison of revenue and profit after tax in the Q2 2026 Financial Statements as compared with those in the Financial Statements for the corresponding period of the previous year, details are as follows:*

Nội dung/*Content*	**BCTC Quý 2/2026 (VND)** *Q2/2026 Financial Statements*	**BCTC Quý 2/2025 (VND)** *Q2/2025 Financial Statements*	**Chênh lệch** ***Differences***	**%CL 2026/2025** ***%Dif 2026/2025***
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net revenue from sales and services*	687.847.607.079	470.718.453.682	217.129.153.397	46,13%
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế/ *Total accounting profit after tax*	16.715.870.455	2.388.017.730	14.327.852.725	599,99%

Nguyên nhân chính lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Quý 2/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025/*The main reason for the increase in profit after tax in the Q2/2026 Financial Statements compared to the same period in 2025.*

Trong quý 02/2025, có 02 tàu lên đà (dock) sữa chữa định kỳ, 01 tàu đã phải dừng khai thác 16 ngày và 01 tàu dừng khai thác 30 ngày dẫn đến lợi nhuận giảm. Còn trong quý 2/2026, chỉ có 01 tàu lên đà sửa chữa dừng khai thác khoảng 21 ngày, các tàu còn lại hoạt động và khai thác toàn thời gian. Bên cạnh đó, thị trường vận tải hàng rời có

diễn biến tích cực, với mặt bằng giá cước cho thuê tàu trong Quý 2/2026 cao hơn so với Quý 2/2025. Vì vậy, lợi nhuận quý 02/2026 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

In the second quarter of 2025, two vessels underwent scheduled dry-docking for periodic maintenance. As a result, one vessel was out of operation for 16 days and the other for 30 days, leading to a decrease in profit. In contrast, during the second quarter of 2026, only one vessel was docked for repairs and ceased operations for approximately 21 days; the other vessels were continuously operated throughout the quarter without interruption. In addition, the dry bulk shipping market showed positive developments, with charter rates in Q2/2026 higher than those in Q2/2025. Consequently, profit for the second quarter of 2026 increased compared to the same period of the previous year.

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về biến động Kết quả Sản xuất Kinh doanh nêu trên. Công ty cam kết các thông tin công bố là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./*Phuong Dong Viet Shipping and Logistics Corporation (PVT Logistics) hereby reports to the Ho Chi Minh City Stock Exchange on the above-mentioned fluctuations in business performance. We hereby represent and warrant that the information disclosed above is true, accurate and complete, and we assume full legal responsibility for the contents of such disclosure.*

Trân trọng!/ *Sincerely*!

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
GIÁM ĐỐC/*DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PDV PVT LOGISTICS MST: 0304934803 PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lê Trúc Lâm

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As stated above*;
- HĐQT, Ban KS/*BOD, BOS*;
- TCKTKH, Website/*Finance, Accounting and Planning Department, Website*;
- Lưu: VT, HĐQT (1b)/*Archives, BOD (1b).*

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280

PVT LOGISTICS
TOGETHER WE GO FURTHER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2026

Tp.HCM, năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

(Mẫu số B 01-DN Ban hành theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**708.576.946.900**	**583.475.230.175**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**192.731.042.454**	**248.068.287.470**
1. Tiền	111	VII 1	42.731.042.454	38.068.287.470
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII 1	150.000.000.000	210.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**102.280.602.740**	**20.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII 2	102.280.602.740	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**233.360.813.285**	**168.060.011.879**
1. Phải thu của khách hàng	131		147.939.849.421	96.705.554.865
2. Trả trước cho người bán	132		4.806.946.612	2.153.167.172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	VII 3	96.459.390.019	79.533.647.257
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VII 4	(15.845.372.767)	(10.332.357.415)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**67.254.244.163**	**49.725.236.965**
1. Hàng tồn kho	141	VII 5	67.254.244.163	49.725.236.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**112.950.244.258**	**97.621.693.861**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VII 11a	18.531.579.907	16.155.657.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	VII 14b	94.408.898.196	81.456.270.200
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	VII 14b	9.766.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.542.828.582.910**	**1.650.557.527.014**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.086.132.664**	**16.082.198.448**
6. Phải thu dài hạn khác	215		16.086.132.664	16.082.198.448
II. Tài sản cố định	**220**		**1.410.525.293.348**	**1.512.817.154.046**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.410.412.428.360	1.512.668.844.615
- Nguyên giá	222	VII 7	1.942.078.465.976	1.941.927.077.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VII 7	(531.666.037.616)	(429.258.233.361)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu Năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		112.864.988	148.309.431
- Nguyên giá	228	VII 8	518.000.000	518.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII 8	(405.135.012)	(369.690.569)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VII 6	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**116.217.156.898**	**121.658.174.520**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VII 11b	113.591.198.574	119.032.216.196
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.625.958.324	2.625.958.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.251.405.529.810**	**2.234.032.757.189**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.227.131.783.831**	**1.192.920.299.619**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**518.912.144.013**	**389.147.014.109**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		181.484.850.226	97.417.759.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		708.705.250	83.789.246
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		52.234.015.275	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VII 14a	4.511.640.800	9.578.739.363
5. Phải trả người lao động	315		12.715.581.975	20.790.365.490
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VII 15	38.853.062.738	27.616.218.578
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		11.840.699.560	5.901.784.712
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VII 16a	13.980.653.083	20.188.149.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VII 12a	190.800.299.975	190.856.116.461
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.782.635.131	16.714.090.700
II. Nợ dài hạn	**330**		**708.219.639.818**	**803.773.285.510**
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VII 12b	708.219.639.818	803.773.285.510
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.024.273.745.979**	**1.041.112.457.570**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VII 20	**1.024.273.745.979**	**1.041.112.457.570**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		793.149.260.000	793.149.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(406.154.545)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.866.482.254	113.866.482.254
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.664.158.270	134.502.869.861
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		9.913.914.261	44.934.957.755
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		35.750.244.009	89.567.912.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.251.405.529.810**	**2.234.032.757.189**

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
VÕ CHÂU YÊN	NGUYỄN THÁI ĐẠO	LÊ TRÚC LÂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

(Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 02 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VIII.1	**687.847.607.079**	**470.718.453.682**	**1.128.780.237.917**	**821.629.637.417**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		687.847.607.079	470.718.453.682	1.128.780.237.917	821.629.637.417
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VIII.3	**643.512.430.599**	**457.564.119.518**	**1.041.010.043.093**	**769.187.948.126**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**44.335.176.480**	**13.154.334.164**	**87.770.194.824**	**52.441.689.291**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VIII.4	4.367.232.422	6.175.144.653	10.525.215.123	12.999.650.331
7. Chi phí tài chính	23	VIII.5	17.112.852.421	15.709.609.678	**35.963.878.976**	34.048.329.853
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		15.544.241.567	**14.641.371.443**	**31.420.646.417**	29.672.894.171
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.619.047.623	4.955.482.231	**30.966.556.240**	**22.052.940.471**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		**10.970.508.858**	**(1.335.613.092)**	**31.364.974.731**	**9.340.069.298**
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	10.795.690.917	8.015.273.787	**14.677.128.091**	13.935.497.138
12. Chi phí khác	32	VIII.7	441	3.173.147.200	**161.025.636**	3.173.147.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.795.690.476	4.842.126.587	**14.516.102.455**	10.762.349.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**21.766.199.334**	**3.506.513.495**	**45.881.077.186**	**20.102.419.236**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	5.050.328.879	1.118.495.765	10.130.833.177	3.961.419.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		**16.715.870.455**	**2.388.017.730**	**35.750.244.009**	**16.141.000.009**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
VÕ CHÂU YÊN	NGUYỄN THÁI ĐẠO	LÊ TRÚC LÂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

(Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/06/2025
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**45.881.077.186**	**20.102.419.236**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**61.250.769.885**	**110.073.782.417**
- Khấu hao TSCĐ	02		51.201.048.584	86.919.880.126
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		(3.053.615.563)	1.858.909.500
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.773.067.986)	(8.377.901.380)
- Chi phí lãi vay	06		15.876.404.850	29.672.894.171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**107.131.847.071**	**130.176.201.653**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.500.311.186)	(111.268.183.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.529.007.198	(5.009.212.176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải n	11		(20.991.034.768)	31.172.280.357
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		15.937.167.757	6.592.141.206
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.319.492.699)	(30.245.946.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.092.904.313)	(24.216.050.483)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(1.143.306.126)	(1.931.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**43.550.972.934**	**(4.730.521.517)**
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	VII.6,7,8,9	-	(1.727.321.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	70.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.838.834.280	8.428.261.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(46.161.165.720)**	**36.700.940.281**
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.20	-	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.716.069.044)	(68.259.437.361)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(65.514.755)	(239.135.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(23.781.583.799)**	**(68.498.572.881)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(26.391.776.585)**	**(36.528.154.117)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**248.068.287.470**	**220.877.351.697**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(164.390.354)	(307.425.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**221.512.120.531**	**184.041.772.580**

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
VÕ CHÂU YÊN	NGUYỄN THÁI ĐẠO	LÊ TRÚC LÂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ôtô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 27/10/2025 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 số: 0304934883, ngày 31/12/2025. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 449 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số chi nhánh 0304934883-005 ngày 18 tháng 8 năm 2023, địa chỉ của Chi nhánh đặt tại 232 Nguyễn Văn Hưởng, Phường An Khánh, TP.HCM, Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Gía vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sỡ hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 **Tiền**	**6/30/2026**	**31/12/2025**
- Tiền mặt	621.378.003	261.312.432
- Tiền gửi ngân hàng	42.109.664.451	37.806.975.038
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	210.000.000.000
Cộng	**192.731.042.454**	**248.068.287.470**

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6/30/2026**		**12/31/2025**	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	102.280.602.740	-	20.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.280.602.740	-	20.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	102.280.602.740	-	**20.000.000.000**	-

3 Phải thu khác

	6/30/2026		12/31/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	96.459.390.019	-	79.533.647.257	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	12.583.708.153	-	2.823.633.092	-
- Ký cược, ký quỹ	42.727.424.324	-	26.099.442.250	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	41.148.257.542		50.610.571.915	
b2) Dài hạn	16.086.132.664	-	16.082.198.448	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	16.086.132.664		16.082.198.448	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	112.545.522.683	-	**95.615.845.705**	-

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	6/30/2026			12/31/2025		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Hao hụt tàu năm 2010	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Hao hụt tàu 2014-2015	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA
Doanh thu với khách hàng Argo Navigator SA	5.513.015.352		ARGO NAVIGATION SA	-		ARGO NAVIGATION SA
Tổng cộng	**15.845.372.767**	-		**10.332.357.415**	-	

5 Hàng Tồn Kho

	6/30/2026		12/31/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.362.902.320	-	18.572.276.468	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	45.891.341.843	-	31.152.960.497	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	67.254.244.163	-	**49.725.236.965**	-

	6/30/2026	31/12/2025
6 Tài sản dở dang dài hạn	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.754.644.535	1.940.172.433.441	-	-	**1.941.927.077.97**
- Mua trong kỳ	-	151.388.000		-	-	**151.388.00**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**1.906.032.535**	**1.940.172.433.441**	-	-	**1.942.078.465.97**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	1.343.938.942	427.914.294.419	-	-	**429.258.233.36**
- Khấu hao trong kỳ	-	129.720.395	102.278.083.860		-	**102.407.804.25**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**1.473.659.337**	**530.192.378.279**	-	-	**531.666.037.61**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	**410.705.593**	**1.512.258.139.022**	-	-	**1.512.668.844.61**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**432.373.198**	**1.409.980.055.162**	-	-	**1.410.412.428.36**

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	518.000.000	-	**518.000.000**
- Mua trong kỳ	-	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**518.000.000**	-	**518.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		-	-	**369.690.569**	-	**369.690.569**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	35.444.443	-	**35.444.443**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	405.135.012	-	405.135.012
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**148.309.431**	-	**148.309.431**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**112.864.988**	-	**112.864.988**

9	**Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**	-	-
10	**Tăng, giảm bất động sản đầu tư**	-	-

	11 Chi phí trả trước	**6/30/2026**	**31/12/2025**
	a) Ngắn hạn	**18.531.579.907**	**16.155.657.506**
	- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	18.531.579.907	16.155.657.506
181	+ Vật tư đội tàu công ty	2.341.507.414	2.384.610.497
	+ Phí bảo hiểm đội tàu công ty	9.112.513.972	7.719.384.222
	+ Khác	7.077.558.521	6.051.662.787
	b) Dài hạn	**113.591.198.574**	**119.032.216.196**
	- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora	9.900.075.308	12.748.904.610
	- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond	5.976.906.868	7.620.104.833
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Neptune	-	2.928.666.641
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Diamond	6.106.324.781	9.758.338.961
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Flora	15.107.730.809	20.803.778.681
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Jupiter	-	1.532.316.101
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Venus	14.780.260.819	20.193.818.975
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Saturn	31.904.461.858	2.796.866.414
	- Chi phí sữa chữa lớn tàu PVT Pearl	26.299.607.503	35.634.707.053
	- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	3.515.830.628	5.014.713.926
		132.122.778.481	**135.187.873.702**

12 Vay và nợ thuê tài chính

	6/30/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	12/31/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**190.800.299.975**	**190.856.116.463**	**2**	**55.816.488**	**190.856.116.461**	**190.856.116.461**
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.727	16.771.988.727	2	-	16.771.988.725	16.771.988.725
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	16.122.991.248	16.178.807.736	-	55.816.488	16.178.807.736	16.178.807.736
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	47.905.320.000	47.905.320.000	-	-	47.905.320.000	47.905.320.000
VCB-Tây Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
HDTD 01/2025/5472615 BIDV NKKN -PVT Emerald	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Topaz	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Coral	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**708.219.639.818**	**708.219.639.818**	**-**	**95.553.645.692**	**803.773.285.510**	**803.773.285.510**
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	143.715.960.000	143.715.960.000	-	23.952.660.000	167.668.620.000	167.668.620.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	8.385.994.366	8.385.994.366	-	8.385.994.362	16.771.988.728	16.771.988.728
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Topaz	170.700.750.000	170.700.750.000	-	19.000.000.000	189.700.750.000	189.700.750.000
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Coral	190.640.100.000	190.640.100.000	-	21.000.000.000	211.640.100.000	211.640.100.000
HDTD 01/2025/5472615 BIDV NKKN - PVT Emerald	158.500.000.000	158.500.000.000	-	15.000.000.000	173.500.000.000	173.500.000.000
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	36.276.835.452	36.276.835.452	-	8.214.991.330	44.491.826.782	44.491.826.782
	899.019.939.793	**899.075.756.281**	**2**	**95.609.462.180**	**994.629.401.971**	**994.629.401.971**

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	12/31/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	6/30/2026
a) Phải nộp	**9.578.739.363**	**11.433.267.408**	**16.500.365.971**	**4.511.640.800**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.184.969	42.184.969	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.048.753	17.048.753	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.445.067.345	10.130.833.177	15.173.408.611	4.402.491.911
Thuế thu nhập cá nhân	133.672.018	1.082.155.314	1.106.678.443	109.148.889
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	161.045.195	161.045.195	-
b) Phải thu	**9.766.155**	-	-	**9.766.155**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-

	15 Chi phí phải trả	**6/30/2026**	**31/12/2025**
	a) Ngắn hạn		
	- Chi phí lãi vay	5.967.367.969	6.715.053.370

- Các khoản trích trước khác (*)	32.885.694.769	20.901.165.208
Cộng	**38.853.062.738**	**27.616.218.578**

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-

16 Phải trả khác

	6/30/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	178.757.889	189.148.452
- Bảo hiểm xã hội	(151.234.318)	8.205.004
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.684.586	31.269.626
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	9.484.598.418	9.620.330.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.425.846.508	10.339.196.132
Cộng	**13.980.653.083**	**20.188.149.800**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

17 Doanh thu chưa thực hiện

	6/30/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	11.840.699.560	5.901.784.712
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**11.840.699.560**	**5.901.784.712**
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả

	6/30/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	6/30/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.625.958.324	2.625.958.324
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.625.958.324**	**2.625.958.324**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**660.959.660.000**	**(406.154.545)**	**-**	**113.866.482.254**	**224.755.649.714**	**999.175.637.423**
- Tăng vốn trong kỳ	132.189.600.000	-	-	-	-	**132.189.600.000**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	89.567.912.106	**89.567.912.106**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	(132.189.600.000)	**(132.189.600.000)**
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(47.631.091.959)	**(47.631.091.959)**
Số dư cuối năm trước	**793.149.260.000**	**(406.154.545)**	**-**	**113.866.482.254**	**134.502.869.861**	**1.041.112.457.570**
Số dư đầu kỳ này	**793.149.260.000**	**(406.154.545)**	**-**	**113.866.482.254**	**134.502.869.861**	**1.041.112.457.570**
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	35.750.244.009	**35.750.244.009**
- Tăng khác	-	-	-	72.000.000.000	-	**72.000.000.000**
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(124.588.955.600)	**(124.588.955.600)**
Số dư cuối kỳ này	**793.149.260.000**	**(406.154.545)**	**-**	**185.866.482.254**	**45.664.158.270**	**1.024.273.745.979**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**6/30/2026**	**31/12/2025**
- Vốn góp của Công ty mẹ	411.423.280.000	411.423.280.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	381.725.980.000	381.725.980.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	793.149.260.000	**793.149.260.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	793.149.260.000	793.149.260.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	793.149.260.000	793.149.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	**6/30/2026**	**31/12/2025**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu	**6/30/2026**	**31/12/2025**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.314.926	79.314.926
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.314.926	79.314.926
+ Cổ phiếu phổ thông	79.314.926	79.314.926
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.314.926	79.314.926
+ Cổ phiếu phổ thông	79.314.926	79.314.926
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**6/30/2026**	**31/12/2025**
- Quỹ đầu tư phát triển	185.866.482.254	113.866.482.254
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**6/30/2026**	**31/12/2025**
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	1.268.529,62	1.093.944
- EUR	100,00	100
- JPY	-	-
- SGD		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	8.924.154.792	8.924.154.792

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 02/2026**	**Quý 02/2025**
- Doanh thu dịch vụ vận tải	334.019.735.929	265.844.739.038
- Doanh thu thương mại	353.477.408.800	201.024.805.740
- Doanh thu đại lý	-	-
- Doanh thu khác	350.462.350	3.848.908.904
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**687.847.607.079**	**470.718.453.682**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 02/2026**	**Quý 02/2025**
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá vốn dịch vụ vận tải	289.622.340.396	255.289.714.395
- Giá vốn thương mại	353.370.672.000	200.934.399.180
- Giá vốn đại lý	75.358.060	15.803.908
- Giá vốn khác	444.060.143	1.324.202.035
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**643.512.430.599**	**457.564.119.518**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.295.333.304	3.844.100.052
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	978.529.376	2.331.044.601
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	93.369.742	
Cộng	**4.367.232.422**	**6.175.144.653**

5 Chi phí tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lãi tiền vay	15.544.241.567	14.641.371.443
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.568.610.854	
- Chi phí tài chính khác	-	(200.896.400)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.269.134.635
Cộng	**17.112.852.421**	**15.709.609.678**

6 Thu nhập khác	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	10.795.690.917	8.015.273.787
Cộng	**10.795.690.917**	**8.015.273.787**

7 Chi phí khác	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	441	3.173.147.200
Cộng	**441**	**3.173.147.200**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.993.656.105	62.606.616.730
- Chi phí nhân công	39.708.715.246	23.950.520.755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.139.041.930	43.367.687.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.616.679.179	330.633.690.809
- Chi phí khác bằng tiền	2.673.385.762	1.961.085.911
Cộng	**664.131.478.222**	**462.519.601.749**

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2026	Năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	21.766.199.334	110.997.831.893
- Điều chỉnh trong kỳ:	3.485.445.062	(480.055.901)
+ *Thu nhập không chịu thuế*	(301.340.617)	(3.368.177.054)
+ *Các khoản chi phí không được khấu trừ*	3.786.785.679	2.888.121.153
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	25.251.644.396	110.517.775.992
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.050.328.879**	**22.103.555.198**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2026	Năm 2025
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	**6/30/2026**	**31/12/2025**
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**6/30/2026**	**31/12/2025**
+ Các khoản vay	899.019.939.793	994.629.401.971
Trừ : Tiền và tương đương tiền	192.731.042.454	248.068.287.470
+ Nợ thuần	706.288.897.339	746.561.114.501
+ Vốn chủ sở hữu	1.024.273.745.979	1.041.112.457.570
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**0,69**	**0,72**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	6/30/2026	31/12/2025
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	192.731.042.454	248.068.287.470
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.399.239.440	176.239.202.122
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	**437.130.281.894**	**424.307.489.592**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	899.019.939.793	994.629.401.971
+ Phải trả người bán và phải trả khác	195.465.503.309	117.605.909.559
+ Chi phí phải trả	38.853.062.738	27.616.218.578
Tổng cộng	**1.133.338.505.840**	**1.139.851.530.108**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(696.208.223.946)**	**(715.544.040.516)**

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:	-	-
	-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 02/2026	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-		20.024.537.348	30.272.624.443	
- Cty CP vận tải dầu khí Quang Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	-	1.098.806.164	-	650.676.522	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	179.537.094	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	-	-
	-	1.098.806.164	-	20.675.213.870	30.452.161.537	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	1.278.477.839
- Phải thu khác	197.157.534	120.599.315
- Phải trả thương mại	256.698.000	690.483.000
- Phải trả khác	296.972.932	296.972.932

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tai;. b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/06/2026	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.630.374.734.280	-	-	-	1.630.374.734.280
Tài sản không phân bổ	-	-	-	591.646.447.206	591.646.447.206
Tổng tài sản					**2.222.021.181.486**

Nợ phải trả bộ phận	1.161.874.350.362	-	-	-	1.161.874.350.362
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	1.060.146.831.124	1.060.146.831.124
Tổng nợ phải trả					**2.222.021.181.486**

Tại ngày 30/06/2026	Dịch vụ vân tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	334.019.735.929	353.477.408.800	-	350.462.350	687.847.607.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	**334.019.735.929**	**353.477.408.800**	-	**350.462.350**	**687.847.607.079**

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	Quý 02/2026	Quý 02/2025
+ Dịch vụ vận tải	334.019.735.929	265.844.739.038
+ Dịch vụ khác	350.462.350	3.848.908.904
+ Thương mại	353.477.408.800	201.024.805.740
	687.847.607.079	**470.718.453.682**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quý 02/2026	Quý 02/2025
+ Dịch vụ vận tải	289.622.340.396	255.289.714.395
+ Dịch vụ khác	519.418.203	1.340.005.943
+ Thương mại	353.370.672.000	200.934.399.180
	643.512.430.599	**457.564.119.518**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	Quý 02/2026	Quý 02/2025
+ Dịch vụ vận tải	44.397.395.533	10.555.024.643
+ Dịch vụ khác	(168.955.853)	2.508.902.961
+ Thương mại	106.736.800	90.406.560
	44.335.176.480	**13.154.334.164**

5 **Thông tin so sánh:**

Lợi nhuận sau thuế giảm so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Chênh lệch	%CL 2026/2025
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	687,847,607,079	470,718,453,682	217,129,153,397	46.13%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	16,715,870,455	2,388,017,730	14,327,852,725	599.99%

Nguyên nhân chênh lệch:

Nguyên nhân chính làm Lợi nhuận trong Quý 02/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025:
Trong quý 02/2025, có 02 tàu lên đà (dock) sữa chữa định kỳ, 01 tàu đã phải dừng khai thác 16 ngày và 01 tàu dừng khai thác 30 ngày dẫn đến lợi nhuận giảm. Còn trong quý 2/2026, chỉ có 01 tàu lên đà sửa chữa dừng khai thác khoảng 21 ngày, các tàu còn lại hoạt động và khai thác toàn thời gian. Bên cạnh đó, thị trường vận tải hàng rời có diễn biến tích cực, với mặt bằng giá cước cho thuê tàu trong Quý 2/2026 cao hơn so với Quý 2/2025. Vì vậy, lợi nhuận quý 02/2026 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

6 **Thông tin về hoạt động liên tục:** Không phát sinh

7 **Những thông tin khác:** Không phát sinh

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
VÕ CHÂU YÊN	NGUYỄN THÁI ĐẠO	LÊ TRÚC LÂM